

## CHƯƠNG 9. TỔNG CUNG VÀ CÁC CHU KÌ KINH DOANH

### 9.1. Cung và tổng cung

#### 9.1.1. Khái niệm

Cung là số lượng hàng hoá mà người bán sẵn sàng cung ứng với các mức giá khác nhau.

Tổng cung là tổng khối lượng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ cuối cùng của nền sản xuất xã hội cung cấp cho xã hội đó trong một thời gian nhất định (ký hiệu là AS).

Tổng cung liên quan đến sản lượng tiềm năng ( $Q_p$  - Potential Output), “Sản lượng tiềm năng (potential output) là mức sản lượng đạt được trong khi nền kinh tế tồn tại một mức thất nghiệp bằng với "thất nghiệp tự nhiên"”.

Hay sản lượng tiềm năng là mức sản lượng mà nền kinh tế sẽ sản xuất được nếu tất cả các yếu tố sản xuất được sử dụng hết.

Thất nghiệp tự nhiên (Natural Unemployment) bao gồm thất nghiệp cơ học và thất nghiệp cơ cấu.

#### 9.1.2. Các loại tổng cung

##### 9.1.2.1. Xét theo tính hiện thực

- Tổng cung khả năng (tiềm năng)
- Tổng cung thực tế

Thông thường  $AS_r$  thường nhỏ hơn  $AS_p$ .

##### 9.1.2.2. Xét theo tính sẵn sàng của tổng cung

- Tổng cung trong ngắn hạn ( $AS_{SR}$ )
- Tổng cung dài hạn ( $AS_{LR}$  - LAS)

##### 9.1.2.3. Xét theo tính khả thi của AS

- Tổng cung chủ quan
- AS khả thi (hiện thực)
- AS hiệu quả

#### 9.1.3. Các yếu tố cấu thành AS

Đó là các yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất. Điều đó khác với cơ cấu của cung. Bao gồm 4 yếu tố: tài nguyên, lao động, vốn, tiến bộ khoa học kỹ thuật.

#### 9.1.4. Cấu trúc của tổng cung

AS gồm hai phần là cung trong nước và cung cho nước ngoài.

#### 9.1.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến cung thực tế

- Giá cả hàng hóa (P): khi giá cả thấp, các hãng kinh doanh có thể sản xuất ít hơn sản lượng tiềm năng. Với mức giá cao hơn thì ngược lại có nghĩa là giá cả càng cao thì mức tổng cung sẽ càng lớn.

- Chi phí sản xuất: nếu chi phí càng cao, các hãng kinh doanh sẽ sản xuất ít hơn sản lượng tiềm năng và ngược lại. Như vậy, chi phí sản xuất càng thấp thì mức tổng cung càng lớn, bởi vì chi phí sản xuất liên quan đến mức doanh lợi của các hãng sản xuất.

- Giá cả hàng hóa tương tự hoặc thay thế.

- Mục tiêu lợi nhuận của nhà sản xuất: nếu lợi nhuận tăng họ sẽ tăng cung và ngược lại.

- Năng lực trình độ sản xuất: các hãng kinh doanh luôn muốn tăng sản lượng của mình để đạt tới sản lượng tiềm năng. Do vậy, tổng cung còn chịu ảnh hưởng của các yếu tố làm tăng sản lượng tiềm năng đó là L, K, R (natural resources), T.

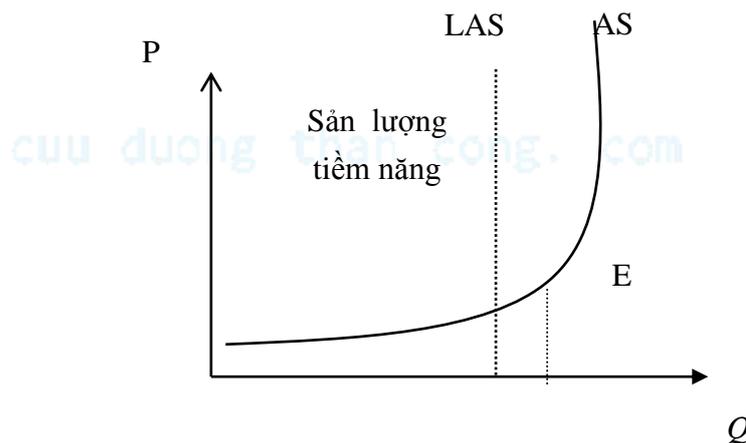
### 9.1.6. Biểu cung (bảng cung)

### 9.1.7. Đường tổng cung

#### 9.1.7.1. Khái niệm

Đường cung (AS - Aggregate supply) là đường mô tả mối quan hệ giữa số lượng hàng hóa mà người bán sẵn sàng cung ứng với các mức giá khác nhau.

#### 9.1.7.2. Đồ thị đường AS và giá cả sản phẩm dịch vụ



#### Ý nghĩa:

- Vị trí ngang của AS miêu tả giới hạn cực tiểu số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ mà người sản xuất sẽ bán ra trong một số điều kiện nhất định. Khi các điều kiện này thay đổi AS sẽ dịch sang trái hoặc sang phải.

- Hướng đi lên của đường cong biểu thị số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ mà người sản xuất sẽ bán ra ở từng mức giá trong điều kiện xác định.

- Đường AS có đặc điểm:

+ Khi  $Q < Q_p$ : thì AS hơi dốc.

+ Khi  $Q > Q_p$ : thì AS rất dốc.

Điều này nói lên rằng, ở dưới mức sản lượng tiềm năng, một sự thay đổi nhỏ về giá cả đầu ra sẽ khuyến khích các doanh nghiệp tăng nhanh sản lượng để đáp ứng nhu cầu đang tăng lên. Bởi vì, trong ngắn hạn, đứng trước giá đầu vào cố định, họ có thể đồng thời tăng sản lượng và tăng giá chút ít để thu lợi nhuận.

Chứng tỏ độ dốc đường AS nói lên tương quan giữa tốc độ tăng giá với tốc độ tăng cung, thể hiện ở công thức sau:

$$E_s = \frac{\frac{\Delta Q}{Q}}{\frac{\Delta P}{P}}$$

Trong đó:  $\Delta P$  là mức tăng giá;  $\Delta Q$  là mức tăng sản lượng cung ứng.

+ Độ dốc AS tăng  $\Rightarrow E_s > 1$ , có nghĩa là lợi suất tăng dần (Có nghĩa là sự thay đổi nhỏ của giá dẫn đến sự thay đổi lớn hơn của lượng cung)

+ Độ dốc AS giảm  $\Rightarrow E_s < 1$ , có nghĩa là lợi suất giảm dần (Có nghĩa là khi giá cả thay đổi lớn nhưng người sản xuất phản ứng nhẹ với sự thay đổi của giá cả).

+ Khi  $E_s = 0$ , thì AS không có tính co giãn (AS vuông góc với trục hoành - Nghĩa là cung của hàng hóa là một số lượng cố định bất kể giá cả như thế nào).

+ Khi  $E_s = \infty \Rightarrow$  AS hoàn toàn co giãn (AS vuông góc với trục tung – có nghĩa là khi sản lượng thay đổi vô hạn nhưng giá không thay đổi hoặc thay đổi rất ít).

### 9.1.7.3. Đường tổng cung và thị trường lao động

#### a. Đường tổng cung

Trong kinh tế thị trường, giá cả phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Các yếu tố này quyết định vị trí, độ dốc của đường AS. Có hai yếu tố chính đó là tiền công và quy mô tài sản cố định.

- Tiền công (W): P phụ thuộc nhiều W, đặc biệt trong ngắn hạn. Vì ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển, tiền công có tỷ trọng cao trong giá thành sản phẩm. Tiền công lại phụ thuộc vào trạng thái của thị trường lao động, tức là phụ thuộc vào cung - cầu lao động và tình trạng thất nghiệp, chuỗi diễn tiến là:

Tỷ lệ thất nghiệp cao  $\Rightarrow W \downarrow \Rightarrow$  Thu nhập giảm  $\Rightarrow C \downarrow \Rightarrow AD \downarrow \Rightarrow AS \downarrow \Rightarrow$  thất nghiệp tăng.

- Quy mô tài sản cố định:

Số lượng tài sản cố định tăng lên sẽ làm tăng sản lượng tiềm năng và giảm giá cả của sản phẩm.

Tuy nhiên, trong ngắn hạn sự thay đổi của tiền công (việc làm - thất nghiệp) là yếu tố chủ yếu quyết định sự thay đổi giá cả.

Vậy, tiền công trong thị trường thay đổi như thế nào? Vấn đề này, các nhà kinh tế học cổ điển và kinh tế học trường phái Keynes có những quan điểm trái ngược nhau:

#### \* Trường phái cổ điển

Cho rằng tổng cung là một đường thẳng đứng, cắt trục hoành ở mức sản lượng tiềm năng  $Y^*$ . Đường tổng cung dựa trên giả thuyết rằng, các thị trường, trong đó đặc biệt là thị trường lao động, hoạt động một cách hoàn hảo.

Giá cả sẽ điều chỉnh linh hoạt sao cho số lượng hàng hoá sản xuất ra đúng bằng số lượng mà mọi người mong muốn mua vào.

Tiền công cũng linh hoạt điều chỉnh cho đến khi nào tất cả mọi người muốn làm việc tại mức tiền công đó đều có việc làm và các doanh nghiệp sử dụng đúng số lượng nhân công mà họ muốn thuê.

Khi tiền công điều chỉnh linh hoạt thì thị trường lao động luôn luôn ở trạng thái cân bằng, không có thất nghiệp. Nền kinh tế ở trạng thái toàn dụng nhân công. Một khi toàn bộ lực lượng lao động được sử dụng hết, thì không thể gia tăng sản lượng trên mức hiện có, vì thế tổng cung sẽ cắt trục hoành ở mức sản lượng tiềm năng.

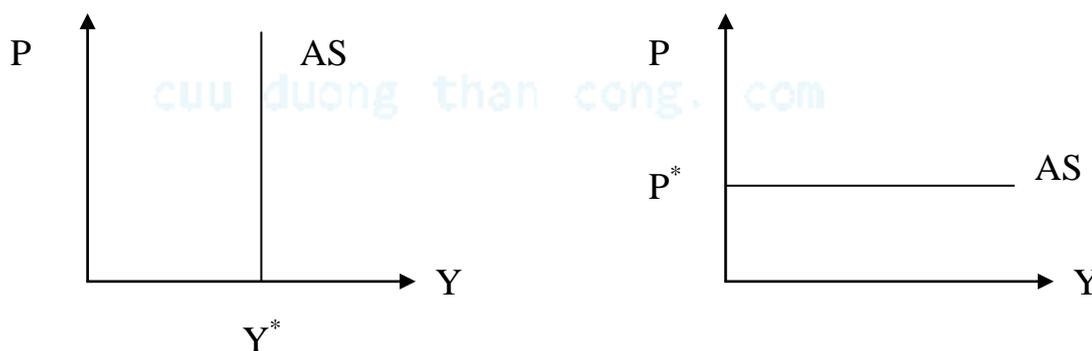
Do nhân công đã được sử dụng hết, các hãng cạnh tranh nhau để giành giật nhân công, đẩy lương và giá lên cao, đáp ứng nhu cầu đang tăng lên: đường tổng cung vì thế mà rất dốc và sẽ thẳng đứng tại mức sản lượng tiềm năng.

#### \* **Trường phái Keynes**

Đường tổng cung theo trường phái Keynes là đường nằm ngang. Đường này ngụ ý rằng các doanh nghiệp sẵn sàng cung ứng mọi khối lượng sản phẩm cần thiết ở mức giá đã cho ( $P^*$ ).

Đường tổng cung Keynes dựa trên giả thiết là các thị trường trong đó, đặc biệt là thị trường lao động không phải lúc nào cũng cân bằng, và trong nền kinh tế luôn có tình trạng thất nghiệp.

Do luôn có thất nghiệp, các DN có thể thuê mướn bao nhiêu nhân công cũng được với mức lương đã cho. Do đó, họ cũng có thể cung ứng cho mọi nhu cầu mà không cần tăng giá.



Từ những trình bày trên, có nhận xét:

- 2 trường hợp đặc biệt của đường tổng cung phản ánh 2 thái cực trái ngược nhau của tổng cung. Nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự khác nhau đó là do quan niệm về sự hoạt động của giá cả và tiền công trong nền kinh tế thị trường. Theo trường phái cổ điển, giá cả và tiền công là linh hoạt. Theo Keynes chúng là cứng nhắc.

- Đường tổng cung cổ điển là thẳng đứng, còn đường tổng cung của Keynes là đường nằm ngang. Vậy trong thực tế đường tổng cung ngắn hạn có độ dốc như thế nào?

Hầu hết các nhà kinh tế học ngày nay cho rằng thị trường lao động sẽ điều chỉnh từ từ cho đến khi đạt trạng thái cân bằng. Nói cách khác, giá cả và tiền công không hoàn toàn linh hoạt và cũng không hoàn toàn cứng nhắc. Đường tổng cung phù hợp với thực tế hơn là đường có độ dốc nhất định và phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố.

#### **b. Đường tổng cung thực tế ngắn hạn**

Đường tổng cung thực tế ngắn hạn được xây dựng trên cơ sở kết hợp ba mối quan hệ sau, trong thời kỳ ngắn hạn:

- Mối quan hệ giữa sản lượng và việc làm.

- Mọi quan hệ giữa việc làm và tiền công.
- Mọi quan hệ giữa tiền công và giá cả.

**\* Mọi quan hệ giữa sản lượng và việc làm, hay là giữa sản lượng và lao động, thể hiện trong hàm sản xuất:**

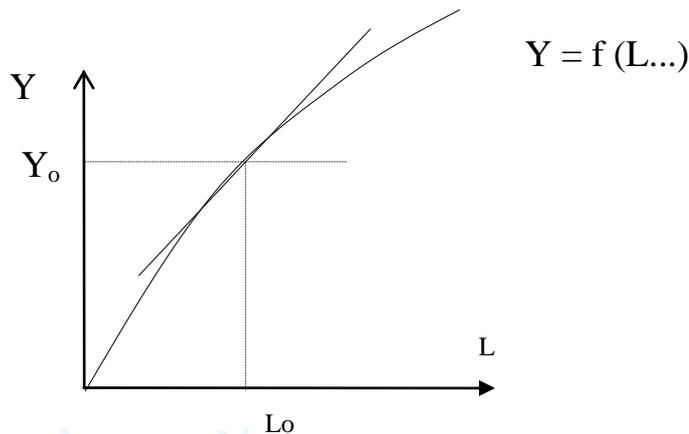
Hàm sản xuất theo lao động phản ánh sự phụ thuộc của sản lượng (đầu ra) vào lượng lao động được sử dụng (yếu tố đầu vào) trong điều kiện các yếu tố khác cố định.

$$Y = f(L, \dots)$$

Y - sản lượng thực tế.

L - lao động được sử dụng vào sản xuất.

Đồ thị:



Khi tăng dần lượng lao động được sử dụng thì năng suất biên của lao động có khuynh hướng giảm dần. Do đó, khi lượng lao động sử dụng tăng đều thì sản lượng sẽ tăng ít dần đi, làm cho đồ thị của hàm sản xuất  $Y = f(L)$  có dạng như hình trên.

Trong đó: Năng suất biên của lao động là con số phản ánh mức sản lượng tăng thêm khi tăng thêm một đơn vị lao động được sử dụng.

$$MP_L = \Delta Y / \Delta L$$

**\* Mọi quan hệ giữa việc làm và tiền công**

Đến lượt mình,  $w_r$  trong thị trường lao động vận động để phản ứng lại những mất CB trong thị trường này. Nếu có thất nghiệp,  $w_r \downarrow$ , nếu cần sử dụng nhiều lao động thì  $w_r \uparrow$ . Tuy vậy, cũng không hoàn toàn linh hoạt. Nó được điều chỉnh sau một thời gian.

Đường Phillip đơn giản mô tả mối quan hệ giữa tiền công và thất nghiệp có dạng:

$$W = W_{-1}(1 - \varepsilon \cdot U) \quad (1)$$

W - tiền công.

$W_{-1}$  - tiền công thời kỳ trước.

$\varepsilon$  - Hệ số phản ánh độ nhạy cảm giữa tiền công và thất nghiệp.

U - tỷ lệ thất nghiệp

$$U = 1 - L/L^* \quad (2)$$

L - Lao động được sử dụng vào sản xuất.

$L^*$  - Lao động ở mức toàn dụng.

Mặt khác, giữa lao động và sản lượng cũng có mối quan hệ. Mối quan hệ này được thể hiện rõ nếu thay  $L$  và  $L^*$  bằng cách:

$$\begin{aligned} L &= a.Y \\ L^* &= a.Y^* \end{aligned} \quad (3)$$

$a$  - số giờ công được sử dụng để sản xuất 1 đơn vị sản lượng.

Thay (3, 2) vào (1), có:

$$W = W_{-1} \{ 1 + \varepsilon(Y/Y^* - 1) \} \quad (4)$$

Như vậy, sản lượng thực tế càng cao so với sản lượng tiềm năng thì tiền công cũng càng cao.

**\* Mối quan hệ giữa chi phí tiền công và giá cả**

Các doanh nghiệp sẽ định giá cả cho sản phẩm của họ sao cho có thể bù đắp được chi phí và có lãi.

Theo cách định giá giản đơn, giá cả của sản phẩm sẽ bằng chi phí cộng thêm phần lợi nhuận tính trên chi phí, vì vậy:

$$P = a.W(1+f) \quad (5)$$

$P$  - giá cả.

$a.W$  - chi phí tiền công.

$f$  - tỷ suất lợi nhuận ( $f = \text{lợi nhuận}/\text{chi phí}$ )

Thay (5) bằng (4), có:

$$P = a.(1+f)W_{-1} \{ 1 + \varepsilon(Y/Y^* - 1) \} \quad (6)$$

Biểu thức 6 cho thấy mối quan hệ giữa giá cả, tiền công và sản lượng.

**9.1.7.4. Đường tổng cung**

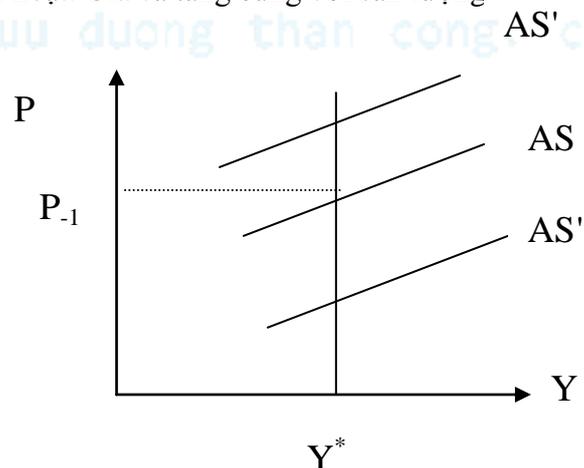
Từ (6) nếu thay:

$$\begin{aligned} P_{-1} &= a(1+f).W_{-1} \\ \text{Và } \lambda &= \varepsilon/Y^* \end{aligned}$$

Thu được:

$$P = P_{-1} \{ 1 + \lambda (Y - Y^*) \} \quad (7)$$

(7) là biểu thức đường tổng cung giản đơn, khi trong nền kinh tế giá cả và tiền công không hoàn toàn linh hoạt. Giá cả tăng cùng với sản lượng



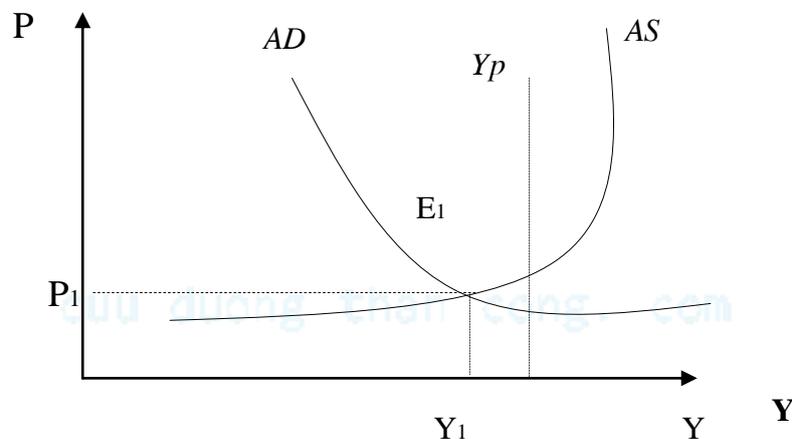
Đường tổng cung có 3 tính chất sau:

- Độ dốc của đường AS phụ thuộc vào  $\lambda$ .
- Vị trí của đường AS phụ thuộc vào mức giá tiêu biểu của thời kỳ trước. Nó đi qua mức sản lượng tiềm năng tại  $P = P_{-1}$ .
- Đường AS dịch chuyển theo thời gian, phụ thuộc vào sản lượng. Nếu sản lượng kỳ này cao hơn sản lượng tiềm năng, thì sau một thời gian tiền lương sẽ  $\uparrow$  và giá cả sẽ tăng. Đường AS dịch chuyển lên phía trên, đến đường  $AS'$ . Ngược lại, đường AS sẽ dịch chuyển xuống đến  $AS''$ .

## 9.2. Sự cân bằng AD - AS

### 9.2.1. Đồ thị cân bằng cung cầu

Nền kinh tế đạt được trạng thái cân bằng khi  $AD = AS$



Khi tổng cung (AS) hoặc tổng cầu (AD) dịch chuyển thì điểm cân bằng sẽ thay đổi. Hai đường này dịch chuyển khi có các yếu tố khác với giá làm thay đổi tổng cầu hoặc tổng cung.

### 9.2.2. Nội hàm của đồ thị

#### 6.2.2.1. Đường tổng cầu AD

Đường tổng cầu có thể dịch chuyển qua phải và qua trái tùy từng trường hợp tác động của các yếu tố ngoài giá.

#### 6.2.2.2. Đường tổng cung trong ngắn hạn

- Ban đầu tương đối thoải: có nghĩa là giá tăng chậm, thậm chí không tăng, cung vẫn tăng để hòa vốn.

- Khi cung thực tế đạt mức hòa vốn, đường tổng cung bắt đầu dốc ngược, có nghĩa là giá tăng nhiều mà cung chỉ tăng chút ít.

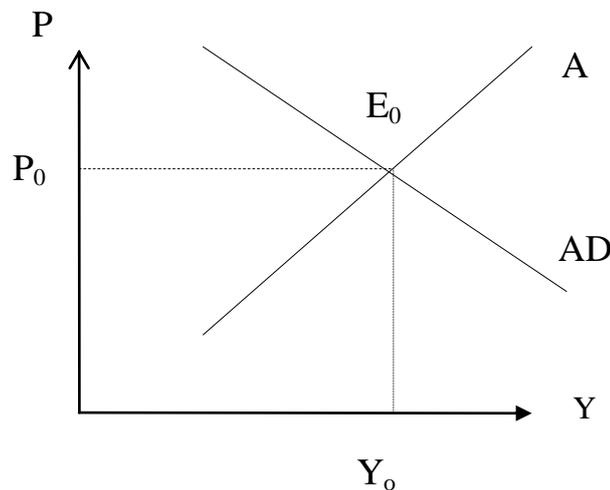
Điều này nói lên rằng, khi cung thực tế chưa đạt tới mức hòa vốn, nhà sản xuất chưa dám tăng giá để người tiêu dùng có thể chấp nhận được nhờ đó mà thu hồi vốn. Nhưng khi đã thu hồi vốn rồi, doanh nghiệp có thể thu lợi nhuận bằng tăng giá bán mà không cần tăng sản lượng. (Nhưng chỉ xét trong ngắn hạn khi giá đầu vào chưa kịp thay đổi, công suất chưa sử dụng hết,...).

- Khi cung tăng đến mức tiềm năng mà tổng cầu vẫn tăng thì chỉ làm tăng mức giá chứ không làm tăng sản lượng, đó là cung trong ngắn hạn.

Vì vậy, đường tổng cung ngắn hạn thực tế là 1 đoạn thẳng có độ dốc dương, cắt đường biểu diễn sản lượng tiềm năng tại điểm tương ứng với mức giá của thời kỳ.

- Nếu các yếu tố khác làm tăng khả năng cung ứng thì đường AS dịch chuyển sang phải, làm tăng chi phí sản xuất thì đường AS dịch chuyển lên trên. Còn nếu làm giảm thì dịch chuyển ngược lại.

### 9.2.2.3. Sự cân bằng AD - AS trong ngắn hạn

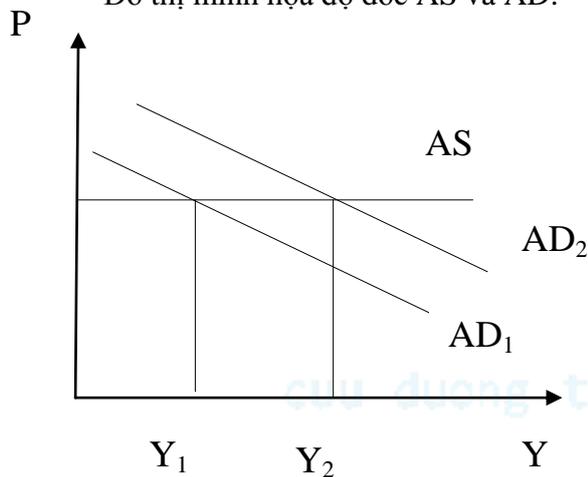


Vị trí  $E_0$  phụ thuộc vào 2 yếu tố:

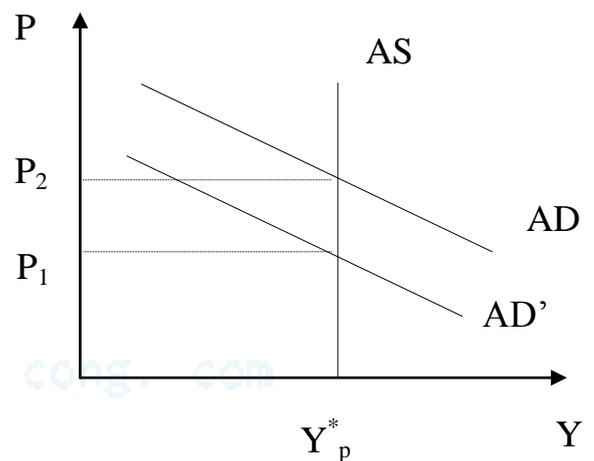
- Vị trí của các đường tổng cung (AS) và tổng cầu (AD). Khi 1 trong 2 đường này, hoặc cả hai đường cùng thay đổi vị trí, thì điểm  $E_0$  sẽ dịch chuyển.

- Độ dốc hai đường AS và AD.

Đồ thị minh họa độ dốc AS và AD:



Hình a



Hình b

Trường hợp (a): Đường AS nằm ngang, sự dịch chuyển vị trí của đường tổng cầu chỉ dẫn đến sự thay đổi sản lượng.

Trường hợp (b): Đường AS thẳng đứng, sự thay đổi của tổng cầu chỉ dẫn đến sự thay đổi giá.

Cần phân biệt giữa cân bằng và cân đối:

- Cân bằng trong kinh tế học thường là cân bằng thị trường

- Cân đối là sự hợp lý của cơ cấu.

### 9.2.3. Sự điều chỉnh ngắn hạn, trung hạn và dài hạn

#### 9.2.3.1. Điều chỉnh ngắn hạn (hình a)

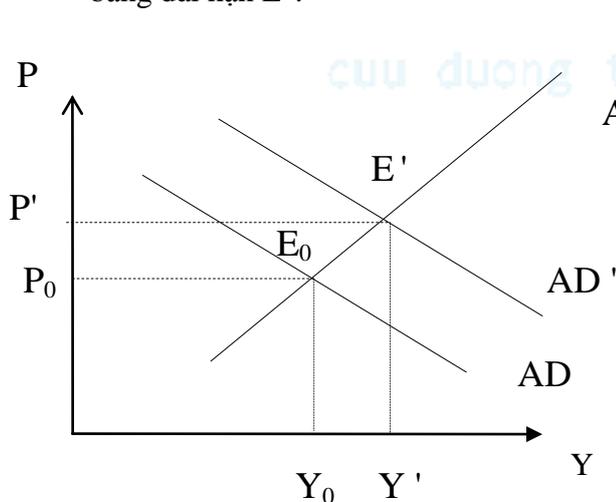
Giả sử nền kinh tế đang đạt trạng thái cân bằng toàn dụng  $E_0$ . Giả định AD tăng, AD dịch chuyển sang phải và lên trên. Cầu tăng làm cho các hãng sẽ tăng thêm sản lượng một cách tương ứng, cho đến khi đạt được mức sản lượng  $E'$ . Trạng thái cân bằng ngắn hạn được thiết lập. Tại  $E'$ , cả sản lượng và giá cả đều tăng. Giá cả và sản lượng tăng lên đến mức nào phụ thuộc vào độ dốc đường AS.

#### 9.2.3.2. Điều chỉnh trung hạn (hình b)

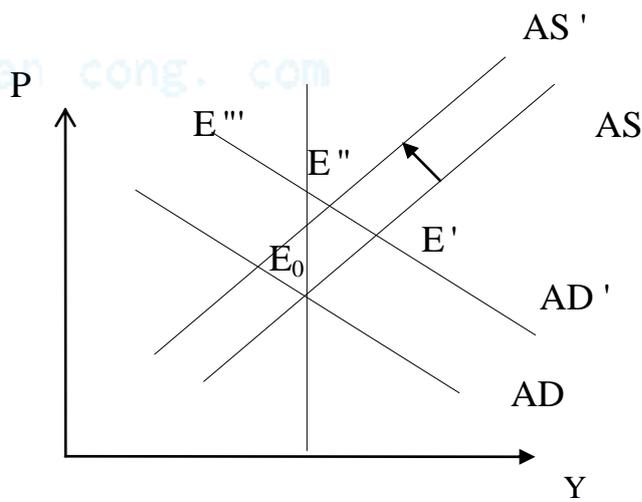
Ở trạng thái cân bằng ngắn hạn  $E'$ , cầu về lao động trên thị trường lao động tăng lên. Do tiền công chưa thể điều chỉnh trong ngắn hạn do bị ràng buộc bởi các hợp đồng lao động dài hạn, quá trình này sẽ được thực hiện ở trung hạn. Do vậy, ở trung hạn,  $W$  tăng lên  $\Rightarrow$  Chi phí sản xuất tăng  $\Rightarrow$  Doanh nghiệp buộc phải thu hẹp sản xuất ở mỗi mức giá cho trước  $\Rightarrow$  AS dịch đến  $AS'$ . Trạng thái cân bằng được thiết lập ở điểm  $E''$ .

#### 9.2.3.3. Điều chỉnh dài hạn (hình b)

Trong chừng mực mà sản lượng còn vượt quá sản lượng tiềm năng, thì đường tổng cung tiếp tục giảm và giảm đến mức sản lượng toàn dụng nhân công. Nền kinh tế đạt mức cân bằng dài hạn  $E'''$ .



Hình a



Hình b

#### Tóm lại:

(1) Quá trình tự điều chỉnh của nền kinh tế trước những sự mở rộng của tổng cầu và thay đổi tổng cung (thông qua tiền lương và giá cả) diễn ra theo trình tự mở rộng đến thu hẹp sản lượng. Và sẽ đảo ngược lại nếu có tác động thu hẹp tổng cầu.

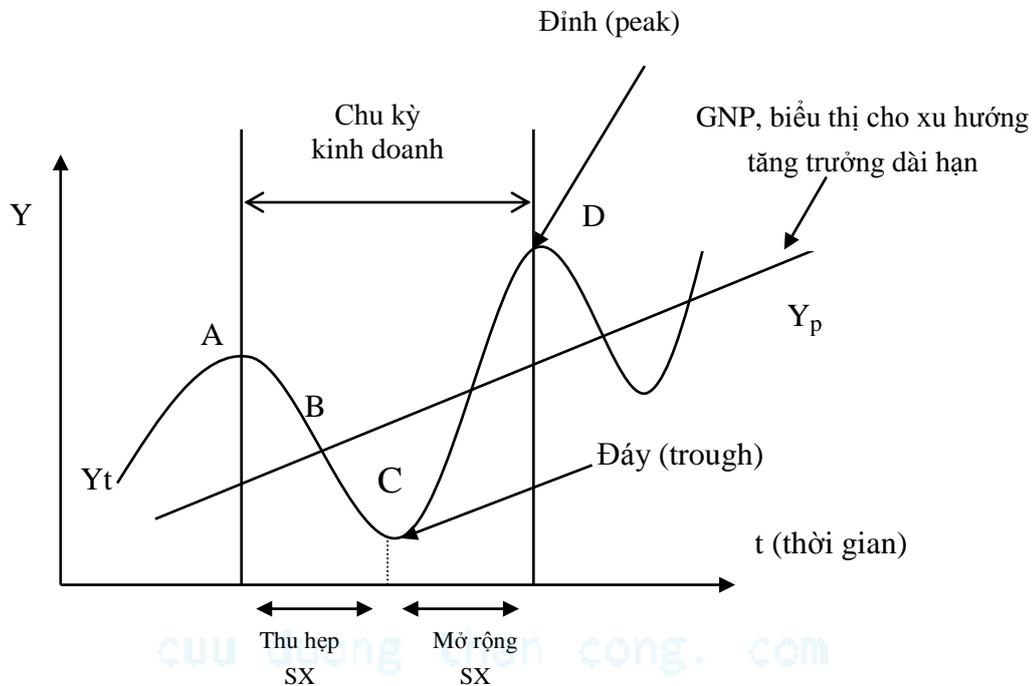
(2) Vì quá trình tự điều chỉnh diễn ra chậm chạp và có thể kéo dài, nên mở ra 1 không gian nhất định để Nhà nước can thiệp vào thị trường thông qua chính sách tài khoá và tiền tệ, nhằm giữ cho nền kinh tế luôn ở mức sản lượng tiềm năng.

### 9.3. Chu kỳ kinh tế (chu kỳ kinh doanh)

#### 9.3.1. Định nghĩa

Chu kỳ kinh tế là những chuỗi trạng thái phát triển của nền kinh tế, có cơ cấu và độ dài thời gian diễn biến giống nhau, lặp đi, lặp lại một cách liên tục.

(Hay Chu kỳ kinh doanh là hiện tượng sản lượng thực tế dao động lên xuống theo thời gian, xoay quanh sản lượng tiềm năng).



#### 9.3.2. Biên thái của chu kỳ kinh tế

Chu kỳ kinh tế thường có các giai đoạn sau đây:

- Đáy: là trạng thái thấp nhất của nền kinh tế, là điểm thấp nhất của GNP.
- Bành trướng: là thời kỳ tăng trưởng và phát triển, giữa đáy và đỉnh.
- Đỉnh: Là trạng thái cao nhất của nền kinh tế, là điểm cao nhất mà GNP đạt được sau giai đoạn tăng trưởng phát triển.
- Suy thoái, khủng hoảng. Đó là giai đoạn giữa đỉnh và đáy mới. Đây là trạng thái cuối cùng của chu kỳ trước, cũng là trạng thái đầu của chu kỳ sau.

#### 9.3.3. Đặc trưng

Đặc trưng nổi bật của nó thể hiện ở giai đoạn suy thoái, có các dấu hiệu sau:

- Hàng tồn kho tăng nhanh và được thanh toán trong giai đoạn đầu của suy thoái bằng cách bán chạy.
- Đầu tư giảm mạnh.
- Vốn kinh doanh bị thiếu trầm trọng.
- Mức cầu về lao động giảm mạnh.
- Giá cả các mặt hàng nhạy cảm thường giảm, như thị trường chứng khoán.
- Lãi suất giảm mạnh.

### 9.3.4. Những nhân tố tác động vào chu kỳ kinh tế

Bên trên đã có định nghĩa chu kỳ kinh tế là do hiện tượng sản lượng thực tế dao động lên xuống theo thời gian, xoay quanh sản lượng tiềm năng, tuy nhiên nguyên nhân gây ra chu kỳ kinh tế rất phức tạp, để lý giải điều này có các trường phái sau:

- Trường phái hướng ngoại: trường phái này tìm nguyên nhân bên ngoài hệ thống kinh tế đó là do chiến tranh, các cuộc cách mạng, sự thay đổi trong thể chế chính trị, tỉ lệ tăng dân số,...

- Trường phái hướng nội (các yếu tố bên trong hệ thống kinh tế): coi nguyên nhân của sự phát triển kinh tế theo chu kỳ nằm trong bản thân hệ thống kinh tế, như cơ cấu, cơ chế kinh tế,...

- Trường phái toàn diện: chủ trương coi trọng cả 2 yếu tố bên trong và bên ngoài, yếu tố bên trong đóng vai trò nội lực, yếu tố bên ngoài đóng vai trò môi trường.

### 9.3.5. Cơ chế phát sinh chu kỳ kinh tế

#### 6.3.5.1. Chu kỳ kinh tế xuất hiện do sự thay đổi tổng cung hay tổng cầu?

Do nền kinh tế thị trường có nhược điểm là tạo ra các chu kỳ kinh doanh, sản lượng Quốc gia có khuynh hướng dao động lên xuống xoay quanh sản lượng tiềm năng. Một trong những mục tiêu của kinh tế vĩ mô là tìm ra nguyên nhân và biện pháp khắc phục sự dao động đó. Trước những năm 30, các nhà kinh tế không nhận thức được rằng chính sự dao động của tổng cầu đã tạo nên sự dao động của sản lượng thực tế. Nhà kinh tế học người Anh, John Maynard Keynes đã cung cấp cho chúng ta 1 mô hình giúp nhận thức ra được điều này. Mặc dù đã có nhiều thách thức, cải biến đối với cơ sở lý thuyết mà Keynes đưa ra vào năm 1936, nhưng những ý tưởng cơ bản trong mô hình Keynes vẫn là nền tảng trong hệ thống lý thuyết của những người kế tục ông – những người theo trường phái Keynes hiện đại. Cách tiếp cận này được đánh giá cao, bởi lẽ nó tỏ ra gần gũi với thực tế biến đổi của đời sống kinh tế hàng ngày và được vận dụng ở nhiều nước.

Những số liệu thống kê minh họa cho định luật OKUN cũng hỗ trợ cho quan điểm này.

Mối quan hệ giữa tỷ lệ tăng trưởng thực tế và tỷ lệ thất nghiệp được lượng hoá dưới tên gọi định luật OKUN.

Định luật Okun cho biết mức độ thay đổi của tỷ lệ thất nghiệp thực tế khi có sự thay đổi trong tương quan giữa sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng ( $Q_p$ ).

Ý tưởng cơ bản của định luật này là: Sản lượng thực tế càng thấp hơn  $Q_p$  thì thất nghiệp tăng lên càng nhiều.

Như vậy: Sản lượng thực tế từ mức thấp tăng lên với tốc độ nhanh hơn tốc độ tăng của  $Q_p$  thì thất nghiệp sẽ giảm bớt.

Từ ý tưởng này, có hai cách đặt vấn đề:

- Cách thứ nhất: Khi sản lượng thực tế thấp hơn  $Q_p$  là bao nhiêu % thì thất nghiệp sẽ tăng thêm 1%.

- Cách thứ hai: Khi tốc độ tăng của sản lượng thực tế cao hơn tốc độ tăng của sản lượng tiềm năng bao nhiêu % thì thất nghiệp sẽ giảm bớt 1%.

⇒ Định luật Okun:

Cách thứ nhất: Theo P.A.Samuelson và W.D. Nordhaus: "Khi Q thấp hơn Qp 2% thì thất nghiệp sẽ tăng thêm 1% so với thất nghiệp tự nhiên".

Từ đó suy ra: Nếu sản lượng thực tế (Qt) < Sản lượng tiềm năng (Qp) một lượng X(%) thì thất nghiệp sẽ tăng thêm một lượng:

$$\Delta U = \frac{X}{2}$$

Mà X được xác định bởi:

$$X = \frac{Q_p - Q_t}{Q_p} \times 100$$

Nên:

$$\Delta U = \frac{Q_p - Q_t}{Q_p} \times 50$$

cuu duong than cong. com

$\Delta U$  là tỷ lệ thất nghiệp tăng lên thêm do sản lượng thấp hơn mức tiềm năng.

Do tại mức sản lượng tiềm năng đã có thất nghiệp bằng với thất nghiệp tự nhiên. Cho nên, tỷ lệ thất nghiệp thực tế (Ut) phải bằng thất nghiệp tự nhiên (Un) cộng với  $\Delta U$ .

Tức là:

$$U_t = U_n + \frac{Q_p - Q_t}{Q_p} \times 50$$

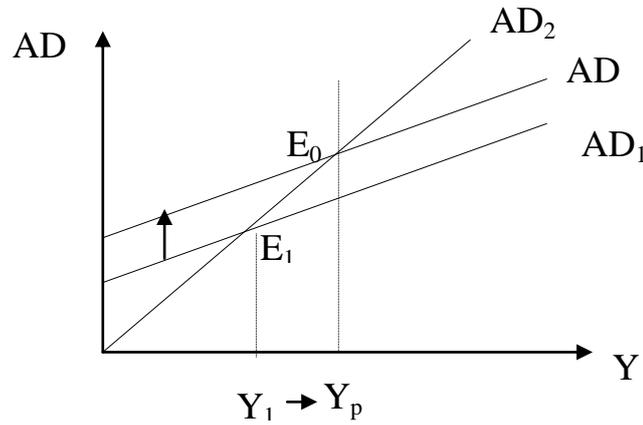
### 9.3.5.2. Chu kỳ kinh tế trong mô hình Keynes

Cần phân biệt quan điểm cổ điển và quan điểm của Keynes về vấn đề xác định sản lượng trên 2 quan điểm: [cuuduongthancong.com](http://cuuduongthancong.com)

- Theo quan điểm cổ điển: giá cả và tiền lương hoàn toàn linh hoạt nên đường tổng cung thẳng đứng. Do đó, với quan điểm này không có thất nghiệp không tự nguyện, chính sách kinh tế vĩ mô không thể tác động đến sản lượng.

- Theo Keynes, giá cả và tiền công không linh hoạt trong 1 khoảng thời gian nhất định. Vì thế đường AS nằm ngang. Trong trường hợp này bất cứ sự thay đổi nào của tổng cầu đều được phản ánh vào sự thay đổi sản lượng thực tế hơn là giá cả.

Theo ông, đối với nền kinh tế có thất nghiệp cao và dai dẳng, Chính phủ có thể có chính sách kinh tế vĩ mô nhằm kích cầu đầu tư và cầu tiêu dùng cải thiện tình hình.



### 9.3.5.3. Tác động qua lại giữa số nhân Keynes và nhân tố gia tốc

Thuyết mô hình số nhân - gia tốc (Multiplier-Accelerator model Theory) đề xuất cách giải thích chu kỳ dựa vào một cú sốc bên ngoài, được lan truyền bởi số nhân cùng với nhân gia tốc, tạo nên sự dao động lên xuống của sản lượng (Samuelson).

Chúng ta biết, số nhân Keynes là hệ số phản ánh lượng thay đổi của sản lượng khi tổng cầu thay đổi 1 đơn vị. Một trong các yếu tố năng động làm thay đổi tổng cầu là đầu tư của tư nhân (I). Theo Samuelson, sự thay đổi trong đầu tư vừa là nguyên nhân vừa là kết quả của chu kỳ kinh doanh. Là nguyên nhân bởi vì việc gia tăng hay giảm bớt đầu tư sẽ dẫn đến sự gia tăng hay sụt giảm của sản lượng. Tác động này được thể hiện bằng mô hình số nhân  $\Delta Y = m' \cdot \Delta AD$ . Là kết quả vì trong các chu kỳ kinh doanh, sản lượng liên tục tăng lên và giảm xuống. Khi sản lượng thay đổi đầu tư cũng thay đổi theo. Tác động của sản lượng làm thay đổi đầu tư được gọi là nhân tố gia tốc. Samuelson cho rằng sự tương tác giữa số nhân và gia tốc tạo ra chu kỳ kinh doanh.

Từ thuyết đó, ngoài những nhân tố tác động đến đầu tư đã nêu trong chương 3, việc tăng vốn, tăng đầu tư còn xảy ra khi sản lượng tăng. Hơn nữa, sản lượng phải liên tục tăng cùng nhịp độ mới đảm bảo cho vốn đầu tư không đổi. Kết quả là, khi sản lượng ngừng tăng, thì đầu tư ròng (đầu tư tăng thêm vốn tư bản) giảm đến 0 và tổng đầu tư chỉ bằng đầu tư để duy trì năng lực sản xuất hiện có.

Ngược lại, khi sản lượng giảm, đầu tư sẽ giảm xuống dưới 0 trong thời gian dài.

Cơ chế phối hợp nhân tố gia tốc và mô hình số nhân có thể mô tả như sau (cơ chế hình thành chu kỳ kinh doanh):

Đầu tư tăng  $\Rightarrow$  sản lượng tăng (theo mô hình số nhân)  $\Rightarrow$  đầu tư tăng (theo số nhân gia tốc)  $\Rightarrow$  sản lượng tăng... đạt đỉnh chu kỳ.

Tiếp đến:

Sản lượng ngừng tăng  $\Rightarrow$  đầu tư giảm (theo nhân tố gia tốc)  $\Rightarrow$  sản lượng giảm (theo mô hình số nhân)  $\Rightarrow$  đầu tư giảm (theo nhân tố gia tốc)  $\Rightarrow$  sản lượng giảm,... chạm đáy chu kỳ. Tiếp đến, đầu tư tăng lên và chu kỳ lại bắt đầu từ đầu.

### 9.3.6. Tác động của Chính phủ vào chu kỳ kinh tế

Tác động vào chu kỳ kinh tế thực chất là để loại bỏ suy thoái. Việc ngăn chặn suy thoái chỉ có thể do Chính phủ thực hiện. Chính phủ cần:

- Hiểu và nắm được chu kỳ của những lực tác động bên trong và bên ngoài, từ đó Chính phủ tìm cách khai thác nền kinh tế sao cho hoạt động ở mức SL tiềm năng trong thời gian dài.

- Theo dõi và dự báo các diễn biến kinh tế để có giải pháp phòng ngừa.

Bởi lẽ đơn giản, nếu như các nhà kinh doanh được dự báo rằng sắp tới nền kinh tế sẽ đi xuống, thì họ sẽ ý thức được rằng cần phải giảm bớt hàng tồn kho.

Tương tự như vậy, nếu các nhà hoạch định chính sách kinh tế thấy trước sắp có một thời kỳ phồn thịnh về kinh tế, họ có thể có những biện pháp tiền tệ hoặc thuế khoa để hạn chế chi tiêu.

- Sử dụng các công cụ quản lý vĩ mô của Chính phủ như chính sách tài chính, tiền tệ, giá cả để điều tiết các biến động.

- Áp dụng chính sách kích cầu đầu tư, kích cầu tiêu dùng đồng bộ và phù hợp với mặt bằng kinh tế tạo ra sự tăng trưởng ổn định và bền vững.

- Cải cách các cơ cấu kinh tế để chống lại khủng hoảng.

## 9.4. Tăng trưởng kinh tế

### 9.4.1. Định nghĩa

Là sự gia tăng lực lượng kinh tế của năm này so với năm trước hoặc năm được chọn làm xuất phát điểm của chu kỳ nghiên cứu.

Hoặc: Là sự tăng theo quy mô sản lượng hay thu nhập bình quân đầu người của một nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm). Đó là kết quả được tạo ra bởi tất cả các hoạt động sản xuất và dịch vụ trong nền kinh tế.

Tốc độ tăng hàng năm phản ánh % thay đổi của sản lượng năm sau so với năm trước.

Chỉ tiêu năm (t) - chỉ tiêu năm (t-1)

$$V_t = \frac{\text{Chỉ tiêu năm (t) - chỉ tiêu năm (t-1)}}{\text{Chỉ tiêu năm (t-1)}} \times 100$$

Chỉ tiêu năm (t-1)

$V_t$  là tốc độ tăng của một chỉ tiêu nào đó năm t

Chỉ tiêu năm t và năm (t-1) có thể là GNP hoặc GDP.

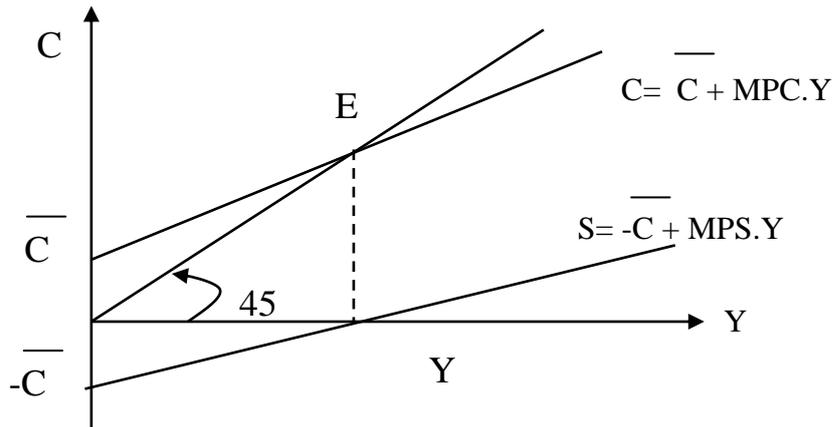
### 9.4.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến mức tăng trưởng Kinh tế quốc dân

#### 9.4.2.1. Tỷ lệ tích lũy và tiêu dùng

- Khi tăng tích lũy, giảm tiêu dùng sẽ hạn chế tăng trưởng.

- Nếu tăng tiêu dùng sẽ tăng sản xuất.

Có:  $Y_D = C + S$

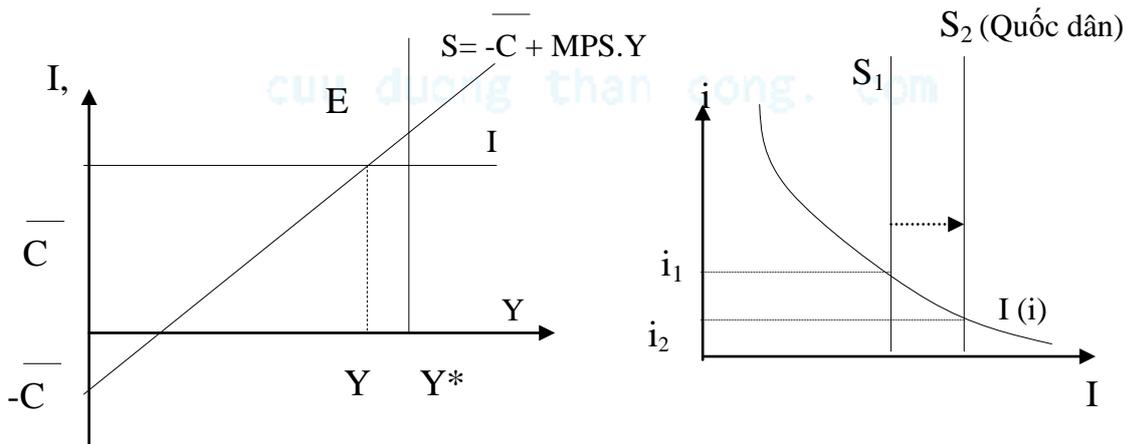


6.4.2.2. Tích lũy, đầu tư và để dành

Để dành chỉ đơn giản là không tiêu dùng hết thu nhập, muốn dành lại một phần để phòng rủi ro hoặc chưa biết dùng số tiền đó vào việc gì do bất hòa về nhu cầu tiêu dùng.

Tích lũy là sự để dành có mục đích đầu tư, chờ cơ hội, chờ đủ sức sẽ đầu tư.

Đầu tư là biến tích lũy thành cơ sở vật chất kỹ thuật cho sự tăng trưởng kinh tế.



Sự tác động của tiết kiệm và đầu tư đến thu nhập và tăng trưởng kinh tế. Tại điểm E mức tiết kiệm mong muốn bằng mức đầu tư mong muốn.

9.4.3. Các dạng tăng trưởng kinh tế

9.4.3.1. Tăng trưởng kiểu “bong bóng xà phòng”

Đó là sự tăng trưởng nhanh và kém bền vững.

Đặc điểm:

- Có khát vọng tăng trưởng nhanh, dẫn đến đầu tư ồ ạt, đầu tư không những bằng vốn vay dài hạn mà còn bằng vốn vay ngắn và trung hạn. Điều đó dễ dẫn đến khủng hoảng tài chính, và kết cục là sự suy thoái kinh tế.

- Vay nợ nước ngoài lớn nhưng sử dụng vốn kém hiệu quả. (Điển hình là Argentina)

- Chỉ tập trung đầu tư một số ngành, nên khi những ngành này thất bại trong cạnh tranh quốc tế, nền kinh tế đất nước sẽ sụp đổ nhanh chóng.

#### 9.4.3.2. Tăng trưởng kinh tế nóng

Đó là sự tăng trưởng kinh tế cao nhưng phải trả giá quá lớn về nhiều mặt, như về môi trường, dân số, cơ sở hạ tầng,... đồng thời đó là sự phát triển phiến diện về kinh tế, không xuất phát từ tiềm năng của đất nước.

#### 9.4.3.3. Tăng trưởng cân đối

Đó là sự tăng trưởng kinh tế trong khi giữ nguyên cơ cấu sử dụng thu nhập quốc dân.

Tăng trưởng cân đối khác với tăng trưởng đều đặn. Tăng trưởng đều đặn nói đến việc tăng trưởng đều đặn với nhịp độ không đổi, liên tục trong nhiều năm của GNP, và GDP.

#### 9.4.3.4. Tăng trưởng tối ưu

Tăng trưởng tối ưu là vị trí nền kinh tế nằm trên đường cong sản lượng tiềm năng. Tại đó mức thất nghiệp bằng với thất nghiệp tự nhiên.

### 9.4.4. Các biểu hiện điển hình về kinh tế trong sự tăng trưởng

#### 9.4.4.1. Giá cả tăng do đó lạm phát tăng

P tăng do một số nguyên nhân sau:

- Do mở rộng sản xuất kinh doanh  $\Rightarrow$  nhu cầu về TLSX  $\uparrow \Rightarrow P \uparrow$
- Do giá cả hàng hóa đầu vào tăng nên giá thành, giá cả đầu ra phải tăng.
- Do sự kì vọng về lợi nhuận của các nhà đầu tư tăng  $\Rightarrow I \uparrow \Rightarrow AD \uparrow$ .
- Xuất khẩu tăng  $\Rightarrow AD \uparrow$

Tóm lại,  $AD \uparrow$  dẫn đến  $P \uparrow$ .

#### 9.4.4.2. Đầu tư tăng

$I \uparrow \Rightarrow AD \uparrow$ .

#### 9.4.4.3. Lãi suất ngân hàng tăng ( $i \uparrow$ )

$I \uparrow \Rightarrow MD \uparrow \Rightarrow i \uparrow$ .

#### 9.4.4.4. Sự chu chuyển của vốn tăng

#### 9.4.4.5. Những biến động bất thường về mức độ chi tiêu, tích lũy và đầu tư

Khi nền kinh tế tăng trưởng cao và liên tục trong nhiều năm sẽ tạo nên tâm lý lạc quan, từ đó dẫn đến  $C > S$ , đầu tư ồ ạt,...